

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương
về các biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về cách xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; căn cứ tiến hành, trình tự, thủ tục, thời hạn, nội dung, căn cứ chấm dứt điều tra vụ việc phòng vệ thương mại (sau đây gọi là điều tra); áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại; xác định trợ cấp và biện pháp chống trợ cấp; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan liên quan trong quá trình điều tra; xử lý biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.
- Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài, các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khác có liên quan đến điều tra, áp dụng và xử lý biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Chứng cứ* là những gì có thật được Cơ quan điều tra dùng làm căn cứ xác định cho việc giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại.

2. *Vụ việc phòng vệ thương mại* bao gồm: vụ việc chống bán phá giá, vụ việc chống trợ cấp, vụ việc tự vệ và vụ việc chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

3. *Bên yêu cầu* là tổ chức, cá nhân đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

4. *Bên bị yêu cầu* là tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị bên yêu cầu nộp hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại hoặc bị Cơ quan điều tra tiến hành điều tra theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

5. *Thời kỳ điều tra* là khoảng thời gian do Cơ quan điều tra xác định cho mỗi vụ việc phòng vệ thương mại để thu thập thông tin, chứng cứ, dữ liệu phục vụ điều tra vụ việc đó.

6. *Thời kỳ điều tra ban đầu* là thời kỳ điều tra của vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

7. *Tham vấn* là hoạt động các bên liên quan trao đổi, bày tỏ ý kiến về vụ việc với Cơ quan điều tra theo quy định pháp luật.

8. *Nhà xuất khẩu mới* là nhà sản xuất, xuất khẩu của nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, chưa được rà soát và thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Không xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào lãnh thổ Việt Nam trong thời kỳ điều tra ban đầu;

b) Không có mối quan hệ với các nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại vào lãnh thổ Việt Nam sau thời kỳ điều tra ban đầu.

9. *Hàng hóa cạnh tranh trực tiếp* là hàng hóa có khả năng được người mua chấp nhận thay thế cho hàng hóa bị điều tra.

Điều 4. Xác định ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định ngành sản xuất trong nước được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương được xác định như sau:

a) Trong vụ việc chống bán phá giá và vụ việc chống trợ cấp, khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng được sản xuất ở trong nước của hàng hóa tương tự với hàng hóa bị điều tra được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước;

b) Trong vụ việc tự vệ, khối lượng, số lượng hàng hóa sản xuất chiếm ít nhất 50% tổng khối lượng, số lượng được sản xuất ở trong nước của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa bị điều tra được coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước.

3. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ thấp hơn tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này nếu có căn cứ cho thấy tỷ lệ thấp hơn đó đủ để coi là chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng sản lượng hàng hóa của ngành sản xuất trong nước.

4. Trong các vụ việc chống bán phá giá, vụ việc chống trợ cấp, các nhà sản xuất trong một thị trường địa lý nhất định trên lãnh thổ Việt Nam có thể được coi là ngành sản xuất trong nước nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

a) Các nhà sản xuất trên thị trường địa lý đó bán toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ hàng hóa họ sản xuất được trên thị trường đó;

b) Nhu cầu của thị trường địa lý đó không được đáp ứng một cách đáng kể bởi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước ở các thị trường địa lý khác.

Trong trường hợp xác định tồn tại hành vi bán phá giá, trợ cấp chỉ diễn ra trên thị trường địa lý đó và gây thiệt hại cho toàn bộ hoặc hầu hết các nhà sản xuất trên thị trường đó, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định thiệt hại ngay cả khi các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước ở các thị trường địa lý khác không bị thiệt hại.

Điều 5. Xác định mối quan hệ giữa nhà sản xuất hàng hóa tương tự và tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Nhà sản xuất hàng hóa tương tự được xác định là có mối quan hệ với tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Quản lý ngoại thương trong các trường hợp sau:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;

b) Cả hai bên đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;

c) Cả hai bên cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

2. Một bên có thể được xác định là kiểm soát một bên khác khi bên đó có quyền chi phối về mặt pháp lý hoặc trên thực tế các chính sách tài chính hoặc hoạt động của bên khác thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng, người nuôi dưỡng hợp pháp, con đẻ, con nuôi hợp pháp, anh chị em ruột của cá nhân tại các điểm b, c khoản này;

đ) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

Điều 6. Xử lý tiền thuế phòng vệ thương mại nộp thừa

1. Việc xử lý tiền thuế phòng vệ thương mại nộp thừa thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 68 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Các khoản thuế phòng vệ thương mại nộp thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này không được tính lãi suất.

3. Thủ tục xử lý tiền thuế phòng vệ thương mại nộp thừa thực hiện như đối với thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Hình thức tiếp nhận hồ sơ và cách tính thời gian, thời hạn, thời điểm trong xử lý vụ việc phòng vệ thương mại

1. Việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu điều tra, áp dụng, rà soát biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và bản trả lời câu hỏi của Cơ quan điều tra trong vụ việc phòng vệ thương mại được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Cách tính thời gian, thời hạn, thời điểm trong xử lý vụ việc phòng vệ thương mại được áp dụng theo quy định pháp luật dân sự.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của bên yêu cầu và bên bị yêu cầu trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Bên yêu cầu, bên bị yêu cầu có các quyền sau:

a) Tiếp cận các thông tin mà các bên liên quan khác cung cấp cho Cơ quan điều tra, trừ những thông tin được bảo mật theo quy định;

b) Gửi ý kiến về dự thảo kết luận điều tra, dự thảo kết luận rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày Cơ quan điều tra gửi dự thảo để lấy ý kiến;

c) Kiến nghị Cơ quan điều tra gia hạn thời hạn cung cấp thông tin, gia hạn thời hạn trả lời bản câu hỏi điều tra;

d) Yêu cầu bảo mật thông tin theo quy định;

đ) Tham gia tham vấn và trình bày quan điểm, cung cấp chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ việc phòng vệ thương mại;

e) Ủy quyền cho chủ thể khác thay mặt mình tham gia quá trình giải quyết vụ việc phòng vệ thương mại;

g) Yêu cầu Cơ quan điều tra tổ chức tham vấn riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này;

h) Khiếu nại, khởi kiện các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định pháp luật về khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính.

2. Bên yêu cầu, bên bị yêu cầu có các nghĩa vụ sau:

a) Bảo đảm tính đầy đủ, trung thực và chính xác của chứng cứ, thông tin, tài liệu do mình cung cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác các chứng cứ, thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra trong thời hạn yêu cầu;

c) Thi hành các quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 9. Không hợp tác trong vụ việc phòng vệ thương mại

1. Không hợp tác trong quá trình điều tra, rà soát vụ việc phòng vệ thương mại là trường hợp các bên:

a) Từ chối cho Cơ quan điều tra tiến hành điều tra tại chỗ theo yêu cầu;

b) Từ chối cho Cơ quan điều tra tiếp cận thông tin, tài liệu theo yêu cầu;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra trong thời hạn quy định;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu mà Cơ quan điều tra xác định là không chính xác hoặc gây nhầm lẫn.

2. Đối với vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá và rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, trong trường hợp không chấp nhận thông

tin, tài liệu đã được các bên cung cấp, Cơ quan điều tra sẽ thông báo cho bên cung cấp thông tin, tài liệu và yêu cầu giải trình trong một khoảng thời gian nhất định. Trường hợp bên cung cấp thông tin không giải trình hoặc giải trình không được Cơ quan điều tra chấp nhận, Cơ quan điều tra sẽ xác định thông tin, tài liệu là không chính xác hoặc gây nhầm lẫn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 10. Sử dụng thông tin sẵn có

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra thông báo tới các bên về việc yêu cầu cung cấp thông tin và việc Cơ quan điều tra có thẩm quyền sử dụng các thông tin sẵn có trong trường hợp các bên không hợp tác theo quy định tại Điều 9 Nghị định này trong kết luận điều tra, kết luận rà soát.

2. Thông tin sẵn có gồm:

a) Thông tin trong hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại hoặc hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Thông tin từ các nguồn độc lập, chính thức, công khai;

c) Thông tin được cung cấp bởi các bên khác trong quá trình điều tra;

d) Các nguồn thông tin hợp pháp khác.

Điều 11. Công khai thông tin trong vụ việc điều tra phòng vệ thương mại

Cơ quan điều tra có trách nhiệm công khai thông tin không bảo mật liên quan cho các bên trong vụ việc điều tra phòng vệ thương mại. Việc công khai thông tin được thực hiện qua phương thức điện tử hoặc phương thức khác phù hợp với hạ tầng kỹ thuật của Cơ quan điều tra.

Điều 12. Quyết định không điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định không điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định không rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định không rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, trường hợp Cơ quan điều tra xác định chưa có đủ chứng cứ về việc hàng hóa bị bán phá giá hoặc được trợ cấp khi nhập khẩu vào Việt Nam, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất

trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định không điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá hoặc chống trợ cấp.

2. Sau khi thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, trường hợp Cơ quan điều tra xác định chưa có đủ chứng cứ về việc hàng hóa nhập khẩu gia tăng quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định không điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Sau khi thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, trường hợp Cơ quan điều tra xác định chưa có đủ chứng cứ về việc có tồn tại hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gây thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định không điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Sau khi thẩm định hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, ngoại trừ việc rà soát theo quy định tại Điều 52, Điều 73 Nghị định này, trường hợp Cơ quan điều tra xác định chưa có đủ chứng cứ để tiến hành việc rà soát theo nội dung yêu cầu rà soát, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét ban hành quyết định không rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, không rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 13. Điều tra tại chỗ

1. Trong quá trình điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh tính đầy đủ, trung thực và chính xác của các chứng cứ, thông tin, tài liệu do bên liên quan cung cấp.

2. Cơ quan điều tra chỉ tiến hành điều tra tại chỗ khi đã thông báo tới và nhận được sự đồng ý của bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ.

3. Sau khi nhận được sự đồng ý của bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ, chậm nhất 07 ngày trước khi tiến hành điều tra tại chỗ, Cơ quan điều tra phải gửi thông báo về nội dung yêu cầu điều tra cho bên liên quan được yêu cầu điều tra tại chỗ.

4. Trường hợp tiến hành điều tra tại chỗ ở nước ngoài, ngoài các quy định tại khoản 2 và 3 Điều này, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo cho đại diện Chính phủ của nước, vùng lãnh thổ có doanh nghiệp được điều tra tại chỗ.

Điều 14. Tham vấn

1. Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp, Cơ quan điều tra có trách nhiệm mời Chính phủ các nước, vùng lãnh thổ có hàng hóa xuất khẩu bị yêu cầu điều tra gửi yêu cầu tham vấn để làm rõ về nội dung của hồ sơ. Trường hợp nhận được yêu cầu tham vấn bằng văn bản của Chính phủ nước, vùng lãnh thổ có hàng hóa xuất khẩu bị yêu cầu điều tra, Cơ quan điều tra tổ chức tham vấn với đại diện Chính phủ nước, vùng lãnh thổ đó.

2. Trong quá trình điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có thể tham vấn riêng với các bên liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của bên đó, với điều kiện yêu cầu này là chính đáng và việc tham vấn này không ảnh hưởng tới thời hạn điều tra, rà soát vụ việc.

3. Trước khi kết thúc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra tổ chức tham vấn công khai với các bên liên quan. Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo về việc tổ chức tham vấn công khai cho các bên liên quan chậm nhất 30 ngày trước ngày tổ chức tham vấn.

4. Chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức tham vấn công khai, các bên liên quan phải đăng ký tham gia tham vấn với Cơ quan điều tra, trong đó có thể nêu rõ những vấn đề cần tham vấn kèm theo lập luận bằng văn bản. Các bên liên quan không phải nộp phí cho việc tham gia tham vấn.

5. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tổ chức tham vấn công khai, các bên liên quan phải gửi lại bản nội dung trình bày tại tham vấn bằng văn bản đến Cơ quan điều tra.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày tổ chức tham vấn công khai theo quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra công bố công khai biên bản tham vấn cho tất cả các bên liên quan.

Điều 15. Kết thúc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Cơ quan điều tra thông báo công khai về việc kết thúc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết thúc rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết thúc điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, kết thúc rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại ít nhất 07 ngày trước khi hết thời hạn điều tra, rà soát và ngừng tiếp nhận

các ý kiến, thông tin, tài liệu do các bên liên quan cung cấp kể từ thời điểm thông báo.

2. Trong thời hạn 20 ngày sau khi thông báo về việc kết thúc điều tra, kết thúc rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra ban hành kết luận điều tra cuối cùng, kết luận rà soát.

Điều 16. Thông báo về dự thảo kết luận điều tra cuối cùng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, dự thảo kết luận rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, dự thảo kết luận điều tra cuối cùng áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, dự thảo kết luận rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trước khi kết thúc thời hạn điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thông báo dự thảo kết luận điều tra cuối cùng, dự thảo kết luận rà soát tới tất cả các bên liên quan để góp ý.

2. Dự thảo kết luận điều tra cuối cùng, dự thảo kết luận rà soát có chứa các thông tin cần bảo mật và cơ sở để tính toán biên độ bán phá giá, mức trợ cấp, cơ sở xác định hành vi lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại liên quan tới từng nhà sản xuất, xuất khẩu được gửi tới từng nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

3. Dự thảo kết luận điều tra cuối cùng, dự thảo kết luận rà soát có chứa các thông tin cần bảo mật và cơ sở để tính toán mức trợ cấp liên quan tới từng Chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu được gửi tới từng đại diện Chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu có liên quan.

Điều 17. Thông báo về kết luận điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, kết luận rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại cho các bên liên quan

1. Cơ quan điều tra thông báo bản thông tin kết luận điều tra, kết luận rà soát trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;
- b) Quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;
- c) Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
- d) Quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

đ) Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Bản thông tin về kết luận điều tra, kết luận rà soát gồm:

a) Bản công khai về kết luận điều tra, kết luận rà soát được gửi tới tất cả các bên liên quan trong vụ việc;

b) Bản có chứa các thông tin cần bảo mật liên quan tới từng nhà sản xuất, xuất khẩu về kết luận điều tra, kết luận rà soát được gửi tới từng nhà sản xuất, xuất khẩu đó;

c) Bản có chứa các thông tin cần bảo mật liên quan tới từng Chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu có liên quan trong vụ việc chống trợ cấp về kết luận điều tra, kết luận rà soát được gửi tới từng đại diện Chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu có liên quan.

Điều 18. Nghĩa vụ cung cấp thông tin của cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp

1. Cơ quan hải quan, trong phạm vi quyền hạn và chức năng, có nghĩa vụ:

a) Cung cấp số liệu, thông tin về hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan điều tra một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời;

b) Phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các số liệu, thông tin về số lượng, khối lượng, trị giá hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu liên quan đến việc điều tra, áp dụng và xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại theo yêu cầu của doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề. Trình tự, thủ tục, chi phí, các trường hợp từ chối cung cấp thông tin và các nội dung khác thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin;

c) Phối hợp với Cơ quan điều tra trong quá trình tiến hành điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra.

2. Kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực, Cơ quan hải quan có nghĩa vụ cung cấp thông tin về khoản nộp thuế phòng vệ thương mại, khối lượng, số lượng, trị giá nhập khẩu của hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

3. Các hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Cơ quan điều tra cung cấp các thông tin, số liệu về xuất nhập khẩu, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành hàng phụ trách theo đề nghị của Cơ quan điều tra.

Điều 19. Áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với các nước, vùng lãnh thổ kém phát triển, đang phát triển

1. Việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ một nước hoặc vùng lãnh thổ kém phát triển, đang phát triển thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 và khoản 2 Điều 92 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Các nước và vùng lãnh thổ kém phát triển, đang phát triển do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định đối với từng biện pháp phòng vệ thương mại dựa trên kiến nghị của Cơ quan điều tra trên cơ sở dữ liệu đáng tin cậy, công khai của các tổ chức quốc tế độc lập và cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

3. Định kỳ 06 tháng, Cơ quan điều tra có thể rà soát, kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, vùng lãnh thổ kém phát triển, đang phát triển được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này căn cứ các tiêu chí sau:

- a) Dữ liệu nhập khẩu hàng hóa bị điều tra do Cơ quan hải quan cung cấp;
- b) Dữ liệu đáng tin cậy, độc lập, công khai của các tổ chức quốc tế;
- c) Cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết.

Điều 20. Xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ yêu cầu đã đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu và công khai về việc tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bổ sung. Thời hạn để bổ sung hồ sơ là 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra ban hành thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ thông tin theo thông báo của Cơ quan điều tra trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều này, việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu theo quy định của Điều này được tính từ ngày Cơ quan điều tra nhận được thông tin bổ sung.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thông tin theo thông báo của Cơ quan điều tra trong thời hạn nêu tại khoản 2 Điều

này, Cơ quan điều tra trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và có văn bản nêu rõ lý do trả lại.

Điều 21. Xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ yêu cầu rà soát, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát mà Cơ quan điều tra đã nhận được. Đối với việc rà soát không có thời hạn tiếp nhận hồ sơ, thời hạn thông báo về tính đầy đủ hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ được tính từ ngày Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu rà soát đã đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu rà soát và công khai về việc tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

3. Trường hợp hồ sơ yêu cầu rà soát chưa đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu rà soát về việc bổ sung hồ sơ. Thời hạn để bổ sung hồ sơ là 15 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra ban hành thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung đúng thời hạn của tổ chức cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu rà soát, Cơ quan điều tra thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ bổ sung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thông tin theo thông báo của Cơ quan điều tra trong thời hạn theo quy định tại Điều này, Cơ quan điều tra trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và có văn bản nêu rõ lý do trả lại.

Chương II

ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG VÀ RÀ SOÁT BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Mục 1

BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP

Điều 22. Phương pháp xác định giá xuất khẩu của hàng hóa bị điều tra bán phá giá, trợ cấp

1. Giá xuất khẩu là giá bán của hàng hóa bị điều tra bán phá giá, trợ cấp được xuất khẩu sang Việt Nam dựa trên các chứng từ giao dịch hợp pháp.

2. Trường hợp không có giá xuất khẩu hoặc có chứng cứ cho thấy giá xuất khẩu không đáng tin cậy, Cơ quan điều tra xác định giá xuất khẩu như sau:

a) Giá xuất khẩu được xây dựng dựa trên giá bán lại cho khách hàng độc lập đầu tiên theo các điều kiện xuất nhập khẩu mà Cơ quan điều tra xác định là hợp lý. Khách hàng độc lập đầu tiên được hiểu là khách hàng không có mối quan hệ với nhà sản xuất, xuất khẩu có liên quan quy định tại Điều 5 Nghị định này;

b) Nếu không xác định được giá xuất khẩu theo điểm a khoản này, giá xuất khẩu được xây dựng trên các cơ sở hợp lý khác.

3. Giá xuất khẩu được coi là không đáng tin cậy theo quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu, nhà nhập khẩu hoặc bên thứ ba có mối quan hệ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này hoặc có các thỏa thuận về bù trừ.

Tiểu mục 1

BÁN PHÁ GIÁ

Điều 23. Phương pháp xác định giá thông thường

1. Trường hợp hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng đáng kể, giá thông thường là giá có thể so sánh được của hàng hóa tương tự đang được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo điều kiện thương mại thông thường quy định tại Điều 24 Nghị định này.

2. Trường hợp hàng hóa tương tự không được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc việc bán trong nước đó không cho phép việc so sánh hợp lý do điều kiện đặc biệt của thị trường đó hoặc hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu với khối lượng, số lượng không đáng kể thì giá thông thường được xác định theo một trong các cách sau:

a) Giá xuất khẩu của hàng hóa tương tự sang một nước thứ ba thích hợp với điều kiện giá xuất khẩu đó mang tính đại diện;

b) Cơ quan điều tra tự xây dựng dựa trên giá thành hợp lý của hàng hóa cộng thêm các chi phí hợp lý khác và lợi nhuận ở mức hợp lý dựa trên từng công đoạn từ khâu sản xuất đến lưu thông trên thị trường của nước xuất khẩu hoặc nước thứ ba.

3. Khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể nếu bằng ít nhất 5% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam. Cơ quan điều tra có thể xem xét tỷ lệ thấp hơn với điều kiện có chứng cứ cho thấy tỷ lệ đó vẫn đủ lớn để tiến hành so sánh một cách hợp lý.

Điều 24. Điều kiện thương mại thông thường

Hàng hóa tương tự được coi là bán trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu theo điều kiện thương mại thông thường trừ các trường hợp sau:

1. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba có giá bán thấp hơn chi phí trên một đơn vị sản phẩm trong một khoảng thời gian ít nhất là 06 tháng với khối lượng, số lượng đáng kể và giá bán của các giao dịch này thấp hơn bình quân gia quyền của chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm của hàng hoá tương tự trong thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá.

2. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa của nước xuất khẩu hoặc giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện giữa các bên có mối quan hệ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này và giá bán giữa các bên này không phản ánh giá thị trường.

3. Các giao dịch bán hàng hóa tương tự trên thị trường nội địa nước xuất khẩu hoặc các giao dịch xuất khẩu sang thị trường nước thứ ba được thực hiện trên cơ sở các thỏa thuận bù trừ.

4. Khối lượng, số lượng theo quy định tại khoản 1 Điều này được coi là đáng kể khi giá bán bình quân gia quyền của các giao dịch được xem xét để xác định giá thông thường thấp hơn chi phí bình quân gia quyền trên một đơn vị sản phẩm, hoặc khi khối lượng, số lượng được bán trong các giao dịch có giá bán thấp hơn chi phí trên một đơn vị sản phẩm chiếm ít nhất 20% tổng khối lượng, số lượng được bán trong các giao dịch được xem xét để xác định giá thông thường.

Điều 25. Điều chỉnh giá thông thường, giá xuất khẩu

Khi xác định biên độ bán phá giá, Cơ quan điều tra xem xét các điều chỉnh sau:

1. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng một khâu của quá trình lưu thông hàng hóa.

2. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu về cùng thời điểm tính toán hoặc tại các thời điểm tính toán gần nhau nhất.

3. Điều chỉnh giá thông thường và giá xuất khẩu khi có những khác biệt về thuế, điều kiện bán hàng, cấp độ thương mại, khối lượng, đặc tính vật lý và các yếu tố khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

4. Khi chuyển đổi tiền tệ, Cơ quan điều tra sử dụng tỷ giá hối đoái tại thời điểm bán hàng, trừ trường hợp giao dịch bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng kỳ hạn, tỷ giá hối đoái là tỷ giá quy định của hợp đồng kỳ hạn. Trường hợp có sự biến động tỷ giá, Cơ quan điều tra tiến hành điều chỉnh biến động về tỷ giá phù hợp trong thời kỳ điều tra.

5. Các điều chỉnh khác.

Điều 26. Phương pháp xác định biên độ bán phá giá

1. Biên độ bán phá giá được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá thông thường với giá xuất khẩu.

2. Mức chênh lệch giữa giá thông thường với giá xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo một trong các cách sau:

a) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá trị bình quân gia quyền của giá xuất khẩu;

b) So sánh giữa giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch;

c) So sánh giữa giá trị bình quân gia quyền của giá thông thường với giá xuất khẩu trên cơ sở từng giao dịch với điều kiện tồn tại sự khác biệt đáng kể của giá xuất khẩu giữa những người mua, khu vực địa lý và thời điểm xuất khẩu.

3. Cơ quan điều tra xác định biên độ bán phá giá riêng đối với hàng hóa bị điều tra của từng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, trừ trường hợp được quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 27. Xác định biên độ bán phá giá trong trường hợp chọn mẫu điều tra

1. Trường hợp có nhiều nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ hoặc có số lượng lớn chủng loại hàng hóa bị điều tra, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu điều tra được quy định tại Điều 40 Nghị định này để xác định biên độ bán phá giá.

2. Trường hợp Cơ quan điều tra giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra phải xác định biên độ bán phá giá của từng nhóm nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài sau:

a) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được chọn mẫu;

b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ không được chọn mẫu nhưng tự nguyện tham gia và hợp tác với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra;

c) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài còn lại.

3. Biên độ bán phá giá riêng đối với hàng hóa bị điều tra của từng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được chọn mẫu điều tra được xác định theo phương pháp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

4. Biên độ bán phá giá của hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ không được chọn mẫu điều tra nhưng tự nguyện tham gia và hợp tác với Cơ quan điều tra trong giai đoạn điều tra được xác định theo phương pháp sau:

a) Bảng bình quân gia quyền biên độ bán phá giá riêng áp dụng đối với hàng hóa bị điều tra của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ được chọn mẫu trừ các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ được chọn mẫu có biên độ bán phá giá riêng không vượt quá 2% và các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ được chọn mẫu có biên độ bán phá giá riêng được xác định trên cơ sở các thông tin sẵn có theo quy định tại Điều 10 Nghị định này; hoặc

b) Bảng mức chênh lệch giữa bình quân gia quyền giá thông thường của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ được chọn mẫu và giá xuất khẩu của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài không được chọn mẫu trong trường hợp tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ được chọn mẫu có biên độ bán phá giá riêng không vượt quá 2% hoặc có biên độ bán phá giá riêng được xác định trên cơ sở các thông tin sẵn có theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Biên độ phá giá của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài còn lại được xác định trên cơ sở thông tin sẵn có theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Tiểu mục 2

TRỢ CẤP

Điều 28. Tính riêng biệt của trợ cấp

1. Trợ cấp quy định tại Điều 84 của Luật Quản lý ngoại thương được coi là mang tính riêng biệt khi trợ cấp chỉ áp dụng riêng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất nhất định hoặc trợ cấp chỉ áp dụng cho tổ chức, cá nhân hoặc ngành sản xuất trong khu vực địa lý nhất định của nước bị điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

2. Tính riêng biệt của trợ cấp được xác định như sau:

a) Có sự hạn chế rõ ràng cho một hoặc một nhóm các tổ chức, cá nhân hoặc cho một hoặc một nhóm ngành sản xuất nhất định được hưởng trợ cấp;

b) Các tiêu chuẩn, điều kiện hưởng trợ cấp mang tính khách quan được quy định trong các văn bản pháp luật hoặc các tài liệu chính thức khác nhưng không được mặc nhiên áp dụng trên thực tiễn và không được tuân thủ chặt chẽ;

c) Có sự hạn chế rõ ràng cho các tổ chức, cá nhân trong một vùng địa lý nhất định;

d) Trường hợp trợ cấp không mang tính riêng biệt theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, Cơ quan điều tra vẫn có thể xác định tính riêng biệt dựa trên việc xem xét các yếu tố bao gồm số lượng giới hạn các doanh nghiệp được hưởng trợ cấp, sự phân bổ mức trợ cấp không cân xứng và cách thức cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp.

3. Các trợ cấp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 85 của Luật Quản lý ngoại thương được xem là các trợ cấp mang tính riêng biệt.

Điều 29. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp và mức trợ cấp

1. Phương pháp xác định giá trị trợ cấp được quy định như sau:

a) Trường hợp trợ cấp là một khoản cấp không hoàn lại thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở giá trị thực tế cấp cho tổ chức, cá nhân được hưởng;

b) Trường hợp trợ cấp dưới hình thức một khoản vay được thực hiện bởi Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền thì giá trị trợ cấp được tính trên cơ sở chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả cho khoản vay đó theo điều kiện thị trường và mức lãi suất mà tổ chức, cá nhân thực tế phải trả cho khoản vay đó;

c) Trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền bảo lãnh vay thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa mức lãi suất phải trả trong trường hợp không được bảo lãnh và mức lãi suất thực tế phải trả khi được bảo lãnh;

d) Trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền chuyển vốn trực tiếp hoặc chuyển giao cổ phần thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở vốn thực tế mà doanh nghiệp được nhận;

đ) Trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền mua hàng hóa, dịch vụ với giá cao hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá thực tế mà Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đó;

e) Trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền cung cấp hàng hóa, dịch vụ thấp hơn giá thị trường cho tổ chức, cá nhân thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở phần chênh lệch giữa giá thị trường với giá bán ra thực tế của Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân;

g) Trường hợp trợ cấp dưới hình thức Chính phủ hoặc tổ chức được Chính phủ giao hoặc ủy quyền bỏ qua hoặc không thu các khoản thu mà tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp thì giá trị trợ cấp được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa khoản tiền phải nộp theo quy định pháp luật với khoản tiền mà tổ chức, cá nhân thực sự nộp.

2. Giá trị trợ cấp được cấp dưới hình thức khác sẽ được tính một cách công bằng, hợp lý và không trái với thông lệ quốc tế.

3. Mức trợ cấp cụ thể cho nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được xác định dựa trên tổng giá trị trợ cấp mang tính riêng biệt mà nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó nhận được theo quy định tại Điều này và Điều 28 Nghị định này.

Mục 2**XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI CỦA NGÀNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC****Điều 30. Xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước**

1. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước hoặc tiêu dùng trong nước;

b) Tác động ép giá, kìm giá của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam đối với giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

c) Tác động của hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp đối với tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước, bao gồm mức suy giảm thực tế, suy giảm tiềm ẩn của doanh thu, lượng bán hàng, lợi nhuận, sản lượng, thị phần, công suất, năng suất, đầu tư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá bán trong nước; độ lớn của biên độ bán phá giá, mức trợ cấp; và ảnh hưởng bất lợi thực tế và tiềm ẩn đối với dòng tiền, tồn kho, lao động, tiền lương, khả năng huy động vốn;

d) Các yếu tố tác động có liên quan khác.

2. Việc xác định thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 31. Xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự sản xuất trong nước hoặc so với tiêu dùng trong nước;

b) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đủ lớn hoặc có thể gia tăng đáng kể trong tương lai gần dẫn đến khả năng gia tăng đáng kể của khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam làm giảm giá đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu;

d) Số liệu tồn kho của hàng hóa bị điều tra;

đ) Các yếu tố có liên quan khác.

2. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 32. Xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước

1. Việc xác định sự hình thành của ngành sản xuất trong nước được xem xét dựa trên các yếu tố sau:

- a) Đặc điểm của ngành sản xuất trong nước;
- b) Thời gian hoạt động của ngành sản xuất trong nước;
- c) Quy mô hoạt động của ngành sản xuất trong nước so với toàn bộ thị trường;
- d) Điểm hòa vốn tài chính hợp lý của ngành sản xuất trong nước;
- đ) Ngành sản xuất đang xem xét là ngành sản xuất mới hay là sự mở rộng quy mô của ngành sản xuất hiện tại;
- e) Các yếu tố có liên quan khác.

2. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước được quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét dựa trên các yếu tố sau đây:

- a) Kế hoạch của ngành sản xuất trong nước;
- b) Công suất và sản lượng sản xuất;
- c) Khối lượng, số lượng bán hàng trong nước;
- d) Thị phần, doanh thu, lợi nhuận;
- đ) Giá bán hàng hóa tương tự trong nước;
- e) Tình hình xuất khẩu hàng hóa tương tự và tình hình nhập khẩu hàng hóa bị điều tra;
- g) Số liệu tồn kho của hàng hóa bị điều tra;
- h) Nhân công và tiền lương;
- i) Các yếu tố có liên quan khác.

3. Việc xác định ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước phải bảo đảm dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 33. Nguyên tắc xem xét cộng gộp

1. Trường hợp hàng hóa bị điều tra được nhập khẩu từ hai hay nhiều nước sản xuất, xuất khẩu, Cơ quan điều tra có thể xác định thiệt hại cộng gộp của hàng hóa bị điều tra.

2. Việc xem xét cộng gộp ảnh hưởng của hàng hóa bị điều tra cần xét đến điều kiện cạnh tranh giữa hàng hóa bị điều tra với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa hàng hóa bị điều tra và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.

3. Việc xem xét cộng gộp quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm các nước có biên độ bán phá giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 và mức trợ cấp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 86 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 34. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước

Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam với thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau:

1. Việc bán phá giá, trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam là nguyên nhân gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước.

2. Các yếu tố khác ngoài việc bán phá giá, trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng hóa bị bán phá giá, được trợ cấp gây ra, bao gồm:

a) Khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự nhập khẩu vào Việt Nam không bị bán phá giá, không được trợ cấp;

b) Mức độ giảm sút của cầu tiêu dùng hoặc sự thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

c) Chính sách hạn chế thương mại;

d) Sự phát triển của công nghệ;

đ) Khả năng xuất khẩu và năng suất của ngành sản xuất trong nước;

e) Các yếu tố có liên quan khác.

Mục 3

QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Tiểu mục 1

HỒ SƠ YÊU CẦU

Điều 35. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp gồm các thông tin, giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước;

b) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất;

c) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc;

d) Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; quy trình sản xuất; mục đích sử dụng chính; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

đ) Thông tin mô tả về hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam;

e) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong ít nhất 03 năm trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

g) Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước trong thời kỳ ít nhất 03 năm trước khi nộp hồ sơ hoặc từ khi ngành sản xuất trong nước bắt đầu hoạt động trong trường hợp ngành sản xuất trong nước có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm;

h) Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

i) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

2. Ngoài các nội dung tại khoản 1 Điều này, hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá bao gồm các thông tin sau:

a) Thông tin về giá thông thường và giá xuất khẩu của hàng hóa được mô tả theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; biên độ bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá;

b) Thông tin về nước xuất khẩu hoặc xuất xứ của hàng hóa bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, bao gồm danh sách cụ thể của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và các nhà nhập khẩu.

3. Ngoài các nội dung tại khoản 1 Điều này, hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp phải có thông tin, chứng cứ về trợ cấp của nước ngoài, bao gồm sự tồn tại của trợ cấp; nước bị cáo buộc thực hiện trợ cấp; tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân nước ngoài bị cáo buộc nhận trợ cấp; hình thức và chính sách trợ cấp; số lượng, khối lượng và giá trị của trợ cấp.

Điều 36. Thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được thực hiện theo Điều 20 Nghị định này.

2. Việc thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và ban hành quyết định điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Xác định chứng cứ về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 2

ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 37. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Mô tả chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

2. Thông tin về các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

3. Tóm tắt các thông tin về việc bán phá giá, trợ cấp của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước;

4. Thông tin về thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp và thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;

5. Trình tự, thủ tục điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 38. Thời kỳ điều tra

1. Thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp là 12 tháng. Trường hợp đặc biệt, Cơ quan điều tra có thể xác định một thời kỳ điều tra khác nhưng không ít hơn 06 tháng.

2. Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước ít nhất là 03 năm và phải bao gồm toàn bộ thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp. Trường hợp bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó tính đến hết thời kỳ điều tra để xác định việc bán phá giá, trợ cấp.

Điều 39. Bản câu hỏi chọn mẫu

1. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi chọn mẫu cho các bên liên quan sau:

a) Các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp vào Việt Nam mà Cơ quan điều tra biết;

b) Đại diện tại Việt Nam của nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Thời hạn để các bên liên quan nộp bản trả lời bản câu hỏi chọn mẫu là 10 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi chọn mẫu. Bản câu hỏi chọn mẫu được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi chọn mẫu tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

3. Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài không trả lời bản câu hỏi chọn mẫu đúng thời hạn quy định được coi là bên liên quan không hợp tác theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 40. Chọn mẫu điều tra

1. Trường hợp có nhiều nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ hoặc có số lượng lớn chủng loại hàng hóa bị yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, Cơ quan điều tra có thể giới hạn phạm vi điều tra bằng phương pháp chọn mẫu điều tra.

2. Việc chọn mẫu điều tra được thực hiện trên cơ sở thông tin về khối lượng, số lượng, chủng loại hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp được xuất khẩu vào Việt Nam theo một trong các phương pháp sau:

a) Lựa chọn các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ có lượng hàng hóa xuất khẩu vào Việt Nam lớn nhất trong thời kỳ điều tra mà Cơ quan điều tra có thể thực hiện điều tra mà không ảnh hưởng đến thời hạn điều tra của vụ việc theo quy định tại khoản 3 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Lựa chọn các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài thuộc cùng một nước hoặc vùng lãnh thổ dựa trên thông tin về chủng loại hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam có giá trị thống kê phù hợp mà Cơ quan điều tra có được tại thời điểm chọn mẫu điều tra.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn trả lời bản câu hỏi chọn mẫu điều tra, Cơ quan điều tra thông báo về việc chọn mẫu điều tra và danh sách các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được chọn mẫu điều tra trong trường hợp có thực hiện chọn mẫu điều tra. Cơ quan điều tra có thể tham vấn trước với nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài dự kiến được chọn mẫu điều tra để lựa chọn.

4. Cơ quan điều tra có thể xem xét bổ sung các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài khác đã nộp bản trả lời bản câu hỏi chọn mẫu điều tra đầy đủ và đúng hạn vào danh sách các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được chọn mẫu điều tra nếu có đề nghị từ nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đó và việc bổ sung không ảnh hưởng đến thời hạn điều tra được quy định tại khoản 3 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 41. Bản câu hỏi điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan sau:

- a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự trong nước;
- b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp vào Việt Nam mà Cơ quan điều tra biết;
- c) Đại diện tại Việt Nam của nước, vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp (nếu có);
- d) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp;
- đ) Các bên liên quan khác.

2. Thời hạn để Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan quy định tại điểm a, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này là 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

3. Thời hạn Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này là 10 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo về việc chọn mẫu điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định này.

4. Thời hạn để các bên liên quan nộp bản trả lời bản câu hỏi điều tra là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra. Trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

5. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Tiểu mục 3

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 42. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời, mức thuế, thời hạn áp thuế và việc gia hạn thời gian áp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 81 và khoản 1 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tên và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa là đối tượng bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp;

d) Mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

đ) Hiệu lực và thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời;

e) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời.

3. Thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời được áp dụng không sớm hơn 60 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

4. Trường hợp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời được áp dụng thấp hơn biên độ bán phá giá, mức trợ cấp trong kết luận sơ bộ hoặc tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam yêu cầu gia hạn áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra của tổ chức, cá nhân xuất khẩu yêu cầu đó chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể gia hạn thời gian áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 60 ngày.

Điều 43. Áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương kết luận điều tra cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức.

2. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tên và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

d) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

đ) Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức;

g) Mức chênh lệch về thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời và xử lý tiền thuế nộp thừa (nếu có);

h) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức.

3. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức và chấm dứt điều tra vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 71 của Luật

Quản lý ngoại thương, quyết định không áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức và chấm dứt điều tra vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu không bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức và được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tên nước sản xuất, xuất khẩu không bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức và được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

c) Kết luận điều tra có một trong các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 71 của Luật Quản lý ngoại thương;

d) Hướng dẫn xử lý tiền thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời nộp thừa (nếu có).

Điều 44. Áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước

1. Việc áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 81 và khoản 4 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương.

2. Trường hợp xem xét áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước trong thời hạn 90 ngày trước khi áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 81 và điểm b khoản 4 Điều 89 của Luật Quản lý ngoại thương, kết luận điều tra cuối cùng của Cơ quan điều tra phải xác định đủ các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa bị điều tra được xác định bị bán phá giá và/hoặc được trợ cấp;

b) Khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam trong giai đoạn từ khi tiến hành điều tra đến khi áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời tăng nhanh đột biến so với giai đoạn tương ứng ngay trước đó;

c) Hàng hóa bị điều tra trước đây đã từng có lịch sử bán phá giá gây thiệt hại hoặc nhà nhập khẩu đã biết hoặc phải biết rằng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài có hành vi bán phá giá và hành vi bán phá giá đó sẽ gây thiệt hại;

d) Thiệt hại gây ra bởi hàng hóa bán phá giá, hàng hóa được trợ cấp được nhập khẩu với khối lượng, số lượng lớn và trong thời gian tương đối ngắn có khả năng làm suy giảm nghiêm trọng tác dụng khắc phục hậu quả của thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tạo cơ hội để các nhà nhập khẩu được góp ý về những nội dung này.

3. Trường hợp mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức cao hơn mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước bằng mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời.

4. Trường hợp mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức thấp hơn mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời thì mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước bằng mức thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức.

Điều 45. Áp dụng biện pháp cam kết trong vụ việc điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời hoặc khi có kết luận điều tra sơ bộ, chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc giai đoạn điều tra, bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp có thể gửi cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp bằng văn bản tới Cơ quan điều tra.

2. Cam kết loại trừ bán phá giá gồm các nội dung sau:

- a) Phạm vi hàng hóa;
- b) Giá tham chiếu bao gồm giá tự xác định, mức tăng giá, phương án điều chỉnh giá;
- c) Nghĩa vụ thông báo định kỳ;
- d) Nghĩa vụ hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;
- đ) Các nội dung có liên quan khác.

3. Cam kết loại trừ trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

- a) Phạm vi hàng hóa;
- b) Giá tham chiếu bao gồm giá tự xác định, mức tăng giá, phương án điều chỉnh giá;
- c) Cam kết loại bỏ hoàn toàn, một phần các chương trình trợ cấp của Chính phủ nước, vùng lãnh thổ xuất khẩu;
- d) Nghĩa vụ thông báo định kỳ;
- đ) Nghĩa vụ hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;
- e) Các nội dung có liên quan khác.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm xem xét và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

5. Cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp được xem xét dựa trên các căn cứ sau:

a) Việc áp dụng cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

b) Cơ chế quản lý hiện tại có thể giám sát hiệu quả việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;

c) Khả năng lẫn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thông qua cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;

d) Các yếu tố có liên quan khác.

6. Cơ quan điều tra chỉ xem xét cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp của bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp đã hợp tác đầy đủ trong giai đoạn điều tra. Trong quá trình xem xét cam kết, Cơ quan điều tra có thể đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết. Trường hợp bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp chấp nhận điều chỉnh nội dung cam kết thì phải gửi cho Cơ quan điều tra văn bản cam kết sau khi điều chỉnh.

7. Cơ quan điều tra thông báo công khai nội dung cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp cho các bên liên quan theo quy định tại Điều 11 Nghị định này. Các bên liên quan có quyền gửi ý kiến bình luận bằng văn bản trong thời hạn được quy định tại thông báo. Trường hợp nội dung cam kết có chứa thông tin yêu cầu bảo mật, bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp thực hiện bảo mật theo quy định.

Điều 46. Quyết định về việc cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Cơ quan điều tra xem xét chấp nhận hoặc không chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp của bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp. Trường hợp không chấp nhận cam kết, Cơ quan điều tra phải thông báo lý do không chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp. Trường hợp chấp nhận cam kết, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp.

2. Các quyết định và thông báo quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp.

3. Sau khi có thông báo không chấp nhận cam kết quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra và ban hành kết luận cuối cùng.

4. Sau khi có quyết định chấp nhận cam kết quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra và ban hành kết luận cuối cùng như sau:

a) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có hành vi bán phá giá, trợ cấp hoặc không có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt vụ việc và chấm dứt thực hiện cam kết;

b) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có hành vi bán phá giá, trợ cấp và có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, cam kết sẽ tiếp tục được thực hiện theo những nội dung nêu trong cam kết.

Điều 47. Giám sát việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp, bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp phải chịu sự giám sát của Cơ quan điều tra đối với việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp.

2. Cơ quan điều tra tiến hành giám sát việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp như sau:

a) Yêu cầu bên bị yêu cầu, Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp định kỳ cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và chứng minh tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó;

b) Định kỳ đối chiếu thông tin do bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp cung cấp về khối lượng, số lượng và giá hàng hóa đang thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thông tin do Cơ quan hải quan cung cấp;

c) Điều tra tại chỗ đối với bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp nếu cần thiết;

d) Kiểm tra thông tin với các nhà nhập khẩu của bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;

đ) Các hình thức giám sát phù hợp khác.

Điều 48. Vi phạm thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

Việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp sẽ bị coi là vi phạm trong các trường hợp sau:

1. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam với mức giá thấp hơn mức giá cam kết.

2. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp không cung cấp định kỳ thông tin về việc thực hiện cam kết được quy định trong nội dung cam kết.

3. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp được xác định là không hợp tác với Cơ quan điều tra theo quy định tại Điều 9 Nghị định này trong việc xác minh, điều tra tại chỗ những thông tin do bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu cam kết cung cấp định kỳ.

4. Thông tin, số liệu bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp cung cấp về việc thực hiện cam kết không chính xác.

5. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp bị xác định là có hành vi lẫn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang được áp dụng.

6. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp tự ý hủy bỏ cam kết nhưng không thông báo cho Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định này.

7. Các trường hợp khác.

Điều 49. Hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

Cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp bị hủy bỏ thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp có hành vi vi phạm cam kết theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.

2. Cơ quan điều tra đề nghị hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp.

3. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp có thể yêu cầu hủy bỏ cam kết tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn hiệu lực của cam kết với điều kiện yêu cầu hủy bỏ phải được lập thành văn bản gửi đến cho Cơ quan điều tra ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện hủy bỏ.

Điều 50. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp sau khi hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có và áp dụng trở về trước đối với hàng hóa của bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của bên bị yêu cầu trong điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp vi phạm cam kết.

2. Trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 49 Nghị định này, việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và thông báo Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời căn cứ trên kết luận sơ bộ.

b) Trường hợp việc hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và thông báo Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có căn cứ trên kết luận cuối cùng.

Mục 4

RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Tiểu mục 1

NỘI DUNG RÀ SOÁT

Điều 51. Rà soát theo yêu cầu của bên liên quan

1. Định kỳ hàng năm trong bốn năm đầu tiên kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực hoặc quyết định gia hạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực, bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Chậm nhất 60 ngày trước khi kết thúc tròn năm kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực hoặc quyết định gia hạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này, bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát.

4. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát một hoặc một số nội dung sau, căn cứ vào các nội dung rà soát mà bên liên quan yêu cầu:

a) Biên độ bán phá giá, mức trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

b) Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;

c) Các thay đổi trong hoạt động kinh doanh của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài dẫn tới việc thay đổi tên, cấu trúc của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.

Điều 52. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Chậm nhất 15 tháng trước khi biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

3. Trường hợp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định này, Cơ quan điều tra tiến hành rà soát các nội dung sau:

a) Khả năng tiếp tục hoặc tái diễn việc hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

b) Khả năng ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

c) Tác động kinh tế xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

4. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra tiến hành rà soát các nội dung sau:

a) Khối lượng, số lượng hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi áp dụng biện pháp;

b) Sự cần thiết, tính hợp lý, hiệu quả của biện pháp và tác động kinh tế xã hội của biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 53. Rà soát nhà xuất khẩu mới

1. Bên yêu cầu rà soát là nhà xuất khẩu mới có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực.

2. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát nhà xuất khẩu mới bao gồm các nội dung sau:

- a) Biên độ bán phá giá riêng, mức trợ cấp riêng của nhà xuất khẩu mới;
- b) Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới.

Điều 54. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực.

2. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

- a) So sánh hàng hóa nhập khẩu được yêu cầu rà soát và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;
- b) Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước.

Điều 55. Rà soát thay đổi hoàn cảnh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp

1. Đối với các trường hợp rà soát thay đổi hoàn cảnh, bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi biện pháp chống trợ cấp chính thức có hiệu lực.

2. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát thay đổi hoàn cảnh bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 90 của Luật Quản lý ngoại thương.

Tiểu mục 2

QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 56. Bên yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Bên yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại Nghị định này gồm:

1. Nhà sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát theo quy định tại Điều 51, Điều 52 và Điều 55 Nghị định này.

2. Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53, Điều 54 và Điều 55 Nghị định này.

3. Nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 54 và Điều 55 Nghị định này.

4. Chính phủ của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu nước đó theo quy định tại Điều 55 Nghị định này.

Điều 57. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp gồm các thông tin, giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

- a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của bên yêu cầu rà soát;
- b) Thông tin về biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được yêu cầu rà soát;
- c) Các nội dung yêu cầu rà soát cụ thể;
- d) Các thông tin bổ sung khác quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này tương ứng với từng trường hợp yêu cầu rà soát cụ thể.

2. Trường hợp rà soát theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 51 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài bị yêu cầu rà soát trong trường hợp bên yêu cầu rà soát là nhà sản xuất trong nước hoặc nhà nhập khẩu;
- b) Thông tin về tình hình xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài sang Việt Nam trong ít nhất 01 năm trước thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu rà soát;
- c) Thông tin về tình hình sản xuất, bán hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu (nếu có) trong ít nhất 01 năm trước thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu rà soát;
- d) Thông tin về trợ cấp, giá trị trợ cấp và mức trợ cấp trong trường hợp hồ sơ yêu cầu rà soát về mức trợ cấp;
- đ) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

3. Trường hợp rà soát theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Thông tin về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;
- b) Thông tin về mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá hoặc trợ cấp và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;
- c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

4. Trường hợp rà soát theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 51 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Các tài liệu hợp pháp theo quy định của nước sở tại về việc thay đổi thông tin của công ty yêu cầu rà soát;
- b) Các thông tin, tài liệu thể hiện sự thay đổi hoặc không thay đổi về cơ cấu tổ chức, năng lực sản xuất sau khi có thay đổi về cấu trúc công ty;
- c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

5. Đối với trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 52 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất bởi các tổ chức, cá nhân trong danh sách;
- b) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc (nếu có);
- c) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ;
- d) Thông tin, số liệu, chứng cứ về khả năng hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;
- đ) Thông tin, số liệu, chứng cứ về khả năng ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;
- e) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

6. Trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 54 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Thông tin, mô tả chi tiết về hàng hóa yêu cầu rà soát;
- b) Thông tin, tài liệu chứng minh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp với hàng hóa mô tả tại điểm a khoản này là không phù hợp;

c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

7. Trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 55 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin, tài liệu thể hiện những thay đổi sau khi biện pháp chống trợ cấp có hiệu lực;

b) Đề nghị thay đổi biện pháp chống trợ cấp của bên yêu cầu rà soát;

c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

Điều 58. Thẩm định hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thẩm định nội dung hồ sơ, gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định tiến hành rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp. Việc thẩm định nội dung hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm:

a) Xác định tư cách nộp hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định;

b) Xác định thông tin, tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phù hợp với nội dung yêu cầu rà soát.

Điều 59. Rà soát cuối kỳ trong trường hợp không có hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ không đầy đủ và hợp lệ

1. Trường hợp không có hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ hoặc hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ không đầy đủ và hợp lệ, việc rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 2 Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương.

2. Nội dung rà soát cuối kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này.

Điều 60. Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Cơ sở tiến hành rà soát.

3. Thông tin về Bên yêu cầu rà soát trừ trường hợp quy định tại Điều 59 Nghị định này.

4. Các nội dung rà soát cụ thể.

5. Thời kỳ rà soát.

6. Trình tự, thủ tục rà soát.

Điều 61. Bản câu hỏi rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi rà soát cho các bên liên quan đến việc rà soát.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi rà soát, bên nhận được bản câu hỏi gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi rà soát được coi là được nhận sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra rà soát tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 62. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận rà soát, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Căn cứ kết luận rà soát theo yêu cầu của bên liên quan của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

a) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

b) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát xác định biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc không đủ cơ sở để xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

c) Điều chỉnh tên, mối quan hệ của doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu liên quan và mức thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp áp dụng.

3. Căn cứ kết luận rà soát nhà xuất khẩu mới của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

a) Áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới;

b) Tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực trong trường hợp nhà xuất khẩu mới rút hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc không hợp tác trong quá trình rà soát.

4. Căn cứ kết luận rà soát phạm vi hàng hoá của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

a) Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

b) Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

5. Căn cứ kết luận rà soát thay đổi hoàn cảnh của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

a) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát xác định biện pháp chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước hoặc không đủ cơ sở để xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn nếu chấm dứt biện pháp chống trợ cấp;

b) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp;

c) Điều chỉnh tên, mối quan hệ của doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu liên quan và mức thuế chống trợ cấp áp dụng.

6. Căn cứ kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

a) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp;

b) Gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát cuối kỳ xác định rằng nếu không gia hạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có thể dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp và gây thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước;

c) Không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này;

d) Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

7. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra có một hoặc một số nội dung sau:

a) Kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra xác định nhà sản xuất trong nước không nộp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ để gia hạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong thời hạn quy định;

b) Kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra xác định hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ để gia hạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp không đầy đủ và hợp lệ trong thời hạn quy định;

c) Kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra xác định không đủ cơ sở để khẳng định việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá, trợ cấp;

d) Kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra xác định không đủ cơ sở để khẳng định ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn thiệt hại đáng kể nếu không gia hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

8. Việc điều chỉnh áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này; điểm a và điểm b khoản 3 Điều này; điểm a và điểm b khoản 4 Điều này; điểm b và điểm c khoản 5 Điều này không ảnh hưởng đến thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực.

Chương III

ĐIỀU TRA, ÁP DỤNG VÀ RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Mục 1

QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Tiểu mục 1

HỒ SƠ YÊU CẦU

Điều 63. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ gồm các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

1. Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước.

2. Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất.

3. Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp ủng hộ hoặc phản đối vụ việc.

4. Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam (nếu có); mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

5. Thông tin mô tả về hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam (nếu có).

6. Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều này trong ít nhất 03 năm liên tiếp trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.

7. Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trong thời kỳ ít nhất 03 năm trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ hoặc từ khi ngành sản xuất trong nước bắt đầu hoạt động trong trường hợp ngành sản xuất trong nước có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm.

8. Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

9. Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp tự vệ, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 64. Thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Việc thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ và ban hành quyết định điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định;

b) Xác định chứng cứ về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

4. Tổ chức, cá nhân được coi là đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này khi tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

5. Trường hợp Cơ quan điều tra có bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

Tiểu mục 2

ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 65. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

1. Thông tin chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
2. Tên của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.
3. Tóm tắt các thông tin về sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.
4. Trình tự, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 66. Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước ít nhất là 03 năm. Trường hợp bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó.

Điều 67. Bản câu hỏi điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

- a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước;
- b) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp tự vệ;

c) Các bên có liên quan khác.

2. Thời hạn để các bên liên quan nộp bản trả lời bản câu hỏi điều tra là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra. Trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 68. Xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Tác động về giá của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra đối với giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

d) Tác động của việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra đến ngành sản xuất trong nước thông qua các yếu tố: doanh thu, lượng bán hàng, sản lượng, thị phần, năng suất, tỷ lệ sử dụng công suất, lợi nhuận, lao động, tồn kho và các yếu tố liên quan khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đủ lớn hoặc có thể gia tăng đáng kể trong tương lai gần dẫn đến khả năng gia tăng đáng kể của khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam làm giảm giá đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu;

đ) Số liệu tồn kho của hàng hóa bị điều tra;

e) Các yếu tố có liên quan khác.

3. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể, khách quan.

Điều 69. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hóa bị điều tra nhập khẩu quá mức vào Việt Nam với thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau:

1. Việc hàng hóa bị điều tra nhập khẩu quá mức vào Việt Nam là nguyên nhân chính gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

2. Các yếu tố khác ngoài việc hàng hóa bị điều tra nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng hóa nhập khẩu quá mức gây ra, bao gồm:

a) Mức độ giảm sút của cầu tiêu dùng hoặc sự thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Số lượng, khối lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra có xuất xứ từ các nước và vùng lãnh thổ không bị điều tra;

c) Chính sách hạn chế thương mại;

d) Sự phát triển của công nghệ;

đ) Khả năng xuất khẩu;

e) Năng suất của ngành sản xuất trong nước;

g) Các yếu tố có liên quan khác.

Tiểu mục 3

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 70. Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời khi có các yếu tố sau:

- a) Có sự gia tăng nhập khẩu quá mức của hàng hóa bị điều tra;
- b) Ngành sản xuất trong nước thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng;
- c) Việc gia tăng nhập khẩu quá mức quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước;
- d) Việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

2. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung.

3. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời gồm các nội dung sau:

- a) Quy định chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- b) Danh sách các nước và vùng lãnh thổ được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;
- c) Mức thuế tự vệ tạm thời;
- d) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;
- đ) Kết luận điều tra có thông tin, bằng chứng chứng minh việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước;
- e) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời;

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.

Điều 71. Áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ chính thức

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương kết luận điều tra cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

2. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức, quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức gồm các nội dung sau:

- a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ chính thức bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

- b) Danh sách các nước và vùng lãnh thổ được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;
- c) Biện pháp tự vệ chính thức;
- d) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;
- đ) Mức chênh lệch về thuế tự vệ tạm thời và xử lý tiền thuế nộp thừa (nếu có);
- e) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tự vệ chính thức;
- g) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tự vệ chính thức.

3. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp tự vệ chính thức và chấm dứt điều tra vụ việc tự vệ theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Quản lý ngoại thương, quyết định không áp dụng biện pháp tự vệ và chấm dứt điều tra vụ việc tự vệ gồm các nội dung sau:

- a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu không bị áp dụng biện pháp tự vệ chính thức và được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- b) Kết luận điều tra có một trong các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 71 của Luật Quản lý ngoại thương;
- c) Hướng dẫn xử lý tiền thuế tự vệ tạm thời nộp thừa (nếu có).

Điều 72. Áp dụng biện pháp tự vệ dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, việc thực hiện như sau:

1. Khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan không được thấp hơn khối lượng, số lượng nhập khẩu trung bình của 03 năm gần nhất có dữ liệu nhập khẩu, trừ trường hợp Cơ quan điều tra có lập luận, chứng cứ rõ ràng rằng cần có khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu thấp hơn để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Bộ Công Thương thực hiện việc phân bổ hạn ngạch giữa các nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu căn cứ thị phần tính theo tổng khối lượng, số lượng hàng hóa của các nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu vào Việt Nam trong 03 năm gần nhất có dữ liệu nhập khẩu và có tính đến các yếu tố đặc biệt ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu từ một hoặc một số nước và vùng lãnh thổ có sự gia tăng không cân đối so với sự gia tăng của tổng khối

lượng hàng hóa nhập khẩu bị điều tra trong thời kỳ 03 năm, Bộ Công Thương có thể áp dụng một lượng hạn ngạch thấp hơn bình quân 03 năm gần nhất hoặc phân bổ lượng hạn ngạch cho từng nước hoặc vùng lãnh thổ không căn cứ thị phần của các nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu vào Việt Nam trong 03 năm gần nhất.

4. Việc áp dụng khoản 3 Điều này phải dựa trên cơ sở chính đáng và các điều kiện được xem xét sau khi đạt được thỏa thuận với các nước, vùng lãnh thổ có liên quan để bảo đảm công bằng với tất cả các nước và vùng lãnh thổ có hàng hóa xuất khẩu vào Việt Nam bị áp dụng biện pháp tự vệ. Việc phân bổ lượng hạn ngạch này không áp dụng với trường hợp Cơ quan điều tra xác định có đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng trong vụ việc tự vệ.

5. Trường hợp áp dụng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan vượt quá 01 năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm nói lòng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan trong khoảng thời gian áp dụng của những năm tiếp theo.

6. Cơ quan hải quan theo dõi, trừ lùi việc áp dụng biện pháp tự vệ dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan.

7. Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành tham vấn với các nước, vùng lãnh thổ có khối lượng, số lượng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam được phân bổ hạn ngạch.

Mục 2

RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Tiểu mục 1

NỘI DUNG RÀ SOÁT

Điều 73. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ kể cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời kéo dài hơn 03 năm, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ trước khi hết một nửa thời gian áp dụng.

2. Chậm nhất 06 tháng trước khi hết một nửa thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

a) Xác định thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

b) Đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

c) Khả năng giảm nhẹ mức độ hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 74. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Chậm nhất 15 tháng trước khi thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ khi có hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đầy đủ, hợp lệ của tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

4. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc rà soát cuối kỳ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

5. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

a) Xác định thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

b) Đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

c) Đánh giá điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

d) Đánh giá việc tiếp tục biện pháp tự vệ là cần thiết hoặc không cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 75. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ

1. Bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi biện pháp tự vệ chính thức có hiệu lực.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ khi có hồ sơ yêu cầu rà soát của nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 96 của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

a) So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

- b) Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu;
- c) Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 2

QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 76. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

- a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của bên yêu cầu rà soát;
- b) Thông tin về biện pháp tự vệ được yêu cầu rà soát;
- c) Các nội dung yêu cầu rà soát cụ thể;
- d) Các thông tin khác quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với trường hợp rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ theo quy định tại Điều 74 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;
- b) Thông tin, số liệu về tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;
- c) Thông tin, số liệu về những điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;
- d) Thông tin, số liệu, chứng cứ về việc tiếp tục biện pháp tự vệ là cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước;
- đ) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

3. Trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 75 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát gồm các thông tin bổ sung sau:

- a) Thông tin, tài liệu và chứng cứ liên quan đến phạm vi hàng hóa yêu cầu rà soát;
- b) So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;
- c) Thông tin đánh giá về khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu;
- d) Thông tin, số liệu về năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước;
- đ) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát xác định là cần thiết.

Điều 77. Thẩm định hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thẩm định nội dung hồ sơ, gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ. Việc thẩm định nội dung hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm:

- a) Xác định tư cách của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định;
- b) Xác định thông tin, tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phù hợp với nội dung yêu cầu rà soát.

Điều 78. Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

- 1. Thông tin cơ bản về việc áp dụng biện pháp tự vệ.
- 2. Cơ sở rà soát.
- 3. Thông tin về tổ chức, cá nhân yêu cầu rà soát.
- 4. Các nội dung rà soát cụ thể.
- 5. Thời kỳ rà soát.
- 6. Trình tự, thủ tục rà soát.

Điều 79. Bản câu hỏi điều tra rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra rà soát cho các bên liên quan.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn với thời hạn tối đa không quá 30 ngày trên cơ sở văn bản đề nghị gia hạn.

3. Bản câu hỏi điều tra rà soát được coi là được nhận sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra rà soát tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 80. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Căn cứ kết luận rà soát giữa kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Duy trì việc áp dụng biện pháp tự vệ;
- b) Giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;
- c) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Căn cứ kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ;
- b) Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp tự vệ;
- c) Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Căn cứ kết luận rà soát phạm vi hàng hóa của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ;
- b) Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ.

Chương IV

ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1

HÀNH VI LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 81. Mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có thể được mở rộng đối với hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại như sau:

1. Hàng hoá lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam.
2. Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba.
3. Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
4. Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước khác nhau.
5. Hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 82. Lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam

1. Hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau:

a) Hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam từ nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư nhập khẩu từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được bán tại Việt Nam với giá thấp hơn giá thông thường trong thời kỳ điều tra ban đầu của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;

b) Hoạt động sản xuất, lắp ráp gia tăng đáng kể tại Việt Nam sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

c) Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư để sản xuất, lắp ráp hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu tại Việt Nam;

d) Giá trị sản xuất, lắp ráp gia tăng tại Việt Nam của hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu là không đáng kể.

2. Giá trị sản xuất, lắp ráp gia tăng tại Việt Nam của hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu là không đáng kể quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này căn cứ các yếu tố sau:

a) Tỷ lệ giá trị sản xuất, lắp ráp gia tăng tại Việt Nam chiếm ít hơn 25% tổng chi phí sản xuất hàng hóa tương tự;

b) Mức độ đầu tư phục vụ sản xuất tại Việt Nam không đáng kể;

c) Mức độ nghiên cứu và phát triển sản phẩm tại Việt Nam không đáng kể;

d) Các trang thiết bị đầu tư thêm để phục vụ sản xuất tại Việt Nam không đáng kể;

đ) Các yếu tố khác biệt cấu thành quy trình sản xuất hàng hoá tại Việt Nam không đáng kể.

Điều 83. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba

Hàng hóa được quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giá xuất khẩu của hàng hóa bị điều tra lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại từ nước thứ ba vào Việt Nam thấp hơn giá thông thường trong thời kỳ điều tra ban đầu của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gia tăng đáng kể sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

3. Hàng hoá là nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư của hàng hóa bị điều tra lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại xuất khẩu vào Việt Nam.

4. Hàng hóa bị điều tra lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại được xác định là không có xuất xứ từ nước thứ ba theo các quy tắc về xuất xứ không ưu đãi được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 84. Lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hàng hóa được quy định tại khoản 3 Điều 81 Nghị định này bị coi là lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa gia tăng đáng kể so với khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào Việt Nam sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

b) Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa gia tăng đáng kể sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

2. Hàng hóa bị điều tra lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại được xem là có sự thay đổi không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại dựa trên việc đánh giá các yếu tố sau:

- a) Đặc tính vật lý, hóa học chung;
- b) Mục đích sử dụng cuối cùng;
- c) Khả năng thay thế lẫn nhau;
- d) Quy trình sản xuất;
- đ) Chi phí sản xuất;
- e) Xu hướng tiêu dùng của khách hàng;
- g) Phương thức tiếp thị;
- h) Kênh thương mại và phân phối;
- i) Mô hình thương mại;
- k) Thay đổi giá.

Điều 85. Lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ khác nhau

Hàng hóa được quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định này bị coi là lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ khác nhau khi có đủ các điều kiện sau:

1. Hàng hóa là đối tượng áp dụng của biện pháp phòng vệ thương mại được sản xuất bởi nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

2. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ một nước, vùng lãnh thổ không bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

3. Hàng hóa có điểm xuất phát đầu tiên từ một nước, vùng lãnh thổ đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

4. Hàng hóa đã chuyển tải qua một hoặc một số nước, vùng lãnh thổ khác nhau trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 86. Lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Hàng hóa được quy định tại khoản 5 Điều 81 Nghị định này bị coi là lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

1. Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam từ một nước hoặc vùng lãnh thổ đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Hàng hóa được nhập khẩu từ nhà sản xuất nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu không áp dụng đối với hàng hóa của nhà sản xuất nước ngoài đó; hoặc

b) Biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu có áp dụng đối với hàng hóa của nhà sản xuất nước ngoài đó với mức thuế thấp hơn mức thuế của nhà sản xuất nước ngoài khác nêu tại khoản 3 Điều này.

3. Hàng hóa do nhà sản xuất nước ngoài mua từ một nhà sản xuất nước ngoài khác đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu để xuất khẩu sang Việt Nam.

4. Hàng hóa bị điều tra lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là đối tượng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nếu được nhập khẩu vào Việt Nam từ nhà sản xuất nước ngoài khác nêu tại khoản 3 Điều này.

Mục 2
ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP
PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Tiểu mục 1
HỒ SƠ YÊU CẦU

Điều 87. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Các bên liên quan theo Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng điều tra biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

- a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân yêu cầu;
- b) Thông tin mô tả hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam (nếu có); mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; nước sản xuất hàng hóa, nước xuất khẩu, xuất xứ của hàng hóa;
- c) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 81 Nghị định này;
- d) Khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước;
- đ) Thông tin về giá xuất khẩu của hàng hóa được quy định tại điểm b khoản này tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam trong thời gian tối thiểu 12 tháng trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;
- e) Thông tin, số liệu, chứng cứ về các hành vi lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà bên yêu cầu cáo buộc;
- g) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu liên quan đến hành vi lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;
- h) Thông tin về thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước;
- i) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp Cơ quan điều tra lập hồ sơ cung cấp bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 88. Thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra hoặc không điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định dấu hiệu về việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Nghị định này;

b) Xác định dấu hiệu về sự thay đổi về lượng, giá trị hàng hoá nhập khẩu từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định khởi xướng điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

c) Xác định chứng cứ về việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là nguyên nhân gây thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 2

**QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC ĐIỀU TRA CHỐNG LẶN TRÁNH
BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

Điều 89. Quyết định điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về biện pháp phòng vệ thương mại đang áp dụng.
2. Tên của tổ chức, cá nhân yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.
3. Các nội dung điều tra cụ thể.
4. Trình tự, thủ tục tiến hành điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 90. Nội dung điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm một hoặc một số nội dung sau:

1. Xác định dấu hiệu lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.
2. Xác định sự gia tăng tuyệt đối của khối lượng, số lượng hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.
3. Đánh giá về thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước.
4. Đánh giá sự thay đổi về lượng, giá trị hàng hoá nhập khẩu từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định khởi xướng điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu có hiệu lực và sự thay đổi này có nguyên nhân từ việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

Điều 91. Đánh giá sự suy giảm hiệu quả biện pháp phòng vệ thương mại

1. Việc đánh giá sự suy giảm hiệu quả biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực dựa trên cơ sở xem xét một hoặc một số nội dung sau:
 - a) Chênh lệch giá của hàng hóa bị điều tra so với giá của hàng hóa nhập khẩu tương ứng trong vụ việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;
 - b) Chênh lệch giá của hàng hóa bị điều tra so với giá bán không bị thiệt hại của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;
 - c) Tác động của hàng hóa bị điều tra đối với hoạt động của ngành sản xuất trong nước, bao gồm: thị phần, doanh thu, lượng bán hàng, lợi nhuận, sản lượng, tồn kho;
 - d) Các yếu tố tác động khác.

2. Việc đánh giá sự suy giảm hiệu quả biện pháp phòng vệ thương mại phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 92. Thời hạn điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Thời hạn điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại không quá 09 tháng kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

2. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 03 tháng.

Điều 93. Bản câu hỏi điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

- a) Các nhà sản xuất trong nước;
- b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;
- c) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;
- d) Các bên có liên quan khác.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, bên nhận được bản câu hỏi gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Tiểu mục 3

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẪN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 94. Áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận điều tra sơ bộ, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời.

2. Quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời gồm các nội dung sau:

- a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời trong đó bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tên và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

d) Kết luận sơ bộ cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

đ) Biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời;

g) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời.

3. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời, biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực sẽ được mở rộng áp dụng đối với hàng hoá của các nhà sản xuất, xuất khẩu được quy định tại Điều 81 Nghị định này khi xác định có việc lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

4. Thời hạn áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời chấm dứt khi biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức có hiệu lực hoặc khi biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu hết hiệu lực.

5. Biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời là thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp hoặc thuế tự vệ theo mức thuế áp dụng cho tất cả nhà sản xuất, xuất khẩu khác của từng nước hoặc vùng lãnh thổ trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

Điều 95. Áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi kết luận điều tra cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức.

2. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức, quyết định áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức trong đó bao gồm tên khoa học, tên

thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam (nếu có); mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tên và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa là đối tượng bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

d) Kết luận chính thức cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

đ) Biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

e) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

g) Mức chênh lệch về thuế áp dụng đối với biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời và xử lý tiền thuế nộp thừa (nếu có);

h) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức.

3. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức và chấm dứt điều tra vụ việc chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, quyết định không áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và chấm dứt điều tra vụ việc chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức và được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam (nếu có); mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

b) Tên và các thông tin cần thiết khác của các nhà sản xuất, xuất khẩu hàng hóa không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức và được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức và tên nước sản xuất, xuất khẩu hàng hóa được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Kết luận chính thức cho thấy không cần thiết phải áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức;

đ) Hướng dẫn xử lý tiền thuế nộp thừa áp dụng đối với biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời (nếu có).

4. Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức, biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực sẽ được mở rộng áp dụng đối với hàng hoá của các nhà sản xuất, xuất khẩu được quy định tại Điều 81 Nghị định này khi xác định có việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

5. Thời điểm chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức khi biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu hết hiệu lực.

6. Thời hạn áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức được gia hạn theo thời hạn của biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu đã được gia hạn.

7. Biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại chính thức là thuế chống bán phá giá hoặc thuế chống trợ cấp hoặc thuế tự vệ theo mức thuế áp dụng cho tất cả nhà sản xuất, xuất khẩu khác của từng nước hoặc vùng lãnh thổ trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

8. Việc xử lý tiền thuế nộp thừa áp dụng đối với biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 68 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 96. Quy trình giám sát việc thực thi áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Sau khi có quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, định kỳ 06 tháng trong thời hạn áp dụng biện pháp, các nhà sản xuất, xuất khẩu không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương phải thông báo tới Cơ quan điều tra về sản lượng sản xuất, trị giá, số lượng bán hàng nội địa, trị giá và số lượng hàng hóa xuất khẩu sang Việt Nam của nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

2. Tài liệu thông báo đối với hàng hóa của các nhà sản xuất, xuất khẩu không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương gồm:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thể hiện tiêu chí xuất xứ rõ ràng theo yêu cầu của Bộ Công Thương;

b) Giấy chứng nhận của nhà sản xuất, xuất khẩu cho việc nhập khẩu từng lô hàng vào lãnh thổ Việt Nam theo đúng mẫu giấy chứng nhận của nhà sản xuất, xuất

khẩu đã thông báo tới Cơ quan điều tra trước khi biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực. Trường hợp có sự thay đổi mẫu giấy chứng nhận, nhà sản xuất, xuất khẩu phải thông báo tới Cơ quan điều tra và Cơ quan hải quan trước 15 ngày làm thủ tục thông quan lô hàng.

3. Trường hợp cần thiết để đối chiếu và xác minh các tài liệu trong hồ sơ nhập khẩu, Cơ quan điều tra và Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu nhà sản xuất, xuất khẩu gửi giấy chứng nhận của nhà sản xuất, xuất khẩu bản điện tử cho từng lô hàng trước 15 ngày làm thủ tục thông quan lô hàng bằng phương thức điện tử.

4. Việc kiểm tra tính xác thực, hợp lệ của giấy chứng nhận quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Cơ quan điều tra chủ trì, phối hợp với Cơ quan hải quan kiểm tra tính xác thực, hợp lệ của giấy chứng nhận trong quá trình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo thẩm quyền và quy định pháp luật về quản lý ngoại thương.

b) Cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với Cơ quan điều tra kiểm tra tính xác thực, hợp lệ của giấy chứng nhận theo thẩm quyền và quy định pháp luật về hải quan.

5. Việc xác minh tính xác thực, hợp lệ của giấy chứng nhận quy định tại khoản 4 Điều này phải được hoàn thành trong thời gian sớm nhất nhưng không quá 90 ngày kể từ thời điểm cơ quan thực hiện việc xác minh.

6. Trong thời gian tiến hành xác minh, nếu doanh nghiệp nhập khẩu đề nghị được thông quan, giải phóng hàng hóa thì hàng hóa tạm thời áp dụng mức thuế dành cho tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu khác trong vụ việc phòng vệ thương mại ban đầu. Sau khi có kết quả xác minh, Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Mục 3

RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẶN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 97. Rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bên yêu cầu rà soát có thể nộp hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực trong thời gian Cơ quan điều tra tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định này hoặc trong bất kỳ thời điểm nào sau khi biện pháp tự vệ ban đầu có hiệu lực.

2. Rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau:

a) Xác định thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được áp dụng;

b) Xác định sự tồn tại của hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

c) Đánh giá việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là cần thiết hoặc không cần thiết để khắc phục hoặc ngăn chặn thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

3. Trường hợp nhà sản xuất, xuất khẩu không thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định này hoặc không hợp tác, không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác trong quá trình cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính xác thực, hợp lệ của các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 96 Nghị định này, Cơ quan điều tra có quyền ngay lập tức kiến nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương khởi xướng rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với nhà sản xuất, xuất khẩu đó.

4. Trong thời gian tiến hành rà soát, hàng hóa nhập khẩu của nhà sản xuất, xuất khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều này tạm thời bị áp dụng mức thuế dành cho tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu khác trong vụ việc phòng vệ thương mại ban đầu. Sau khi có kết quả rà soát, Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 98. Bên yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Cá nhân, tổ chức có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm:

1. Nhà sản xuất trong nước.
2. Nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài.
3. Nhà xuất khẩu mới.
4. Nhà nhập khẩu.
5. Các tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa nhập khẩu.

Điều 99. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

1. Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của bên yêu cầu rà soát.
2. Tên, địa chỉ và thông tin khác của bên bị yêu cầu rà soát (nếu có).

3. Thông tin về biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được yêu cầu rà soát.

4. Các nội dung yêu cầu rà soát cụ thể.

5. Các thông tin, tài liệu khác.

Điều 100. Thẩm định hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thẩm định nội dung hồ sơ, gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Thẩm định nội dung hồ sơ yêu cầu rà soát gồm:

a) Xác định tư cách của bên yêu cầu rà soát;

b) Xác định thông tin, tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ phù hợp với nội dung yêu cầu rà soát.

Điều 101. Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Cơ sở tiến hành rà soát.

3. Thông tin về các tổ chức, cá nhân yêu cầu rà soát.

4. Các nội dung rà soát cụ thể.

5. Trình tự, thủ tục tiến hành rà soát.

Điều 102. Bản câu hỏi điều tra rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra rà soát cho các bên liên quan.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Trường

hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra rà soát được coi là được nhận sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra rà soát tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 103. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Căn cứ kết luận rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau đây:

1. Duy trì việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.
2. Điều chỉnh đối tượng, phạm vi và hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.
3. Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Chương V

XỬ LÝ BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Điều 104. Nguyên tắc xử lý

1. Hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam bị nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của thương nhân Việt Nam, hiệp hội ngành, nghề liên quan.

2. Việc khởi kiện nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu quy định tại Điều 108 Nghị định này được Bộ Công Thương thực hiện dựa trên cơ sở thông tin thu thập và sau khi phối hợp, trao đổi các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án khởi kiện.

3. Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách cho các hoạt động trợ giúp thương nhân theo quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

4. Các hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam theo quy định tại Điều này phải phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 105. Cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc

Thông tin cung cấp cho thương nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương là các thông tin được cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu công bố hoặc được phép công bố theo các quy định tại Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 106. Hệ thống cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

1. Bộ Công Thương xây dựng và vận hành hệ thống cảnh báo sớm khả năng xảy ra vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam để thông tin cho doanh nghiệp, hiệp hội ngành, nghề để phòng, tránh và chuẩn bị ứng phó với các vụ kiện.

2. Bộ Công Thương quy định việc tổ chức và vận hành hệ thống cảnh báo sớm các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Điều 107. Trao đổi với nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Việc trao đổi với nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu đang điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương được thực hiện thông qua các hình thức thích hợp do Bộ Công Thương chủ trì, phù hợp quy định pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 108. Khởi kiện nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu khi phát hiện có vi phạm Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

1. Trên cơ sở thông tin thu thập hoặc theo đề nghị bằng văn bản của thương nhân Việt Nam, hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp có liên quan, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác xem xét xây dựng phương án khởi kiện theo khoản 1 Điều 76 Luật Quản lý ngoại thương, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Tờ trình về sự cần thiết, mục đích và căn cứ pháp lý của việc khởi kiện; nội dung phương án và đánh giá tác động của việc khởi kiện;

b) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến tại khoản 3 Điều này;

c) Các văn bản, tài liệu có liên quan khác.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Công Thương, các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn

bản về hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không nhận được trả lời đúng thời hạn, Bộ Công Thương căn cứ các thông tin sẵn có hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt phương án khởi kiện trên cơ sở hồ sơ trình của Bộ Công Thương.

5. Bộ Công Thương chủ trì, tiến hành khởi kiện nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại theo quy trình, thủ tục được quy định trong các Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Thương nhân Việt Nam, hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình khởi kiện nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 109. Hoạt động phối hợp trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp quy định tại khoản 2 Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương chủ trì xây dựng phương án phối hợp với Cơ quan điều tra của nước ngoài như sau:

1. Thực hiện tham vấn với Cơ quan điều tra nước ngoài về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam.

2. Cung cấp các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Cơ quan điều tra nước ngoài đối với Chính phủ liên quan đến các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam theo đề nghị bằng văn bản của thương nhân Việt Nam, hiệp hội, tổ chức đại diện doanh nghiệp có liên quan và trên cơ sở phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức làm việc theo đề nghị của cơ quan điều tra nước ngoài trong quá trình điều tra tại chỗ về các chương trình trợ cấp bị cáo buộc của Việt Nam.

4. Thực hiện các hoạt động phù hợp khác.

Điều 110. Xây dựng phương án yêu cầu bồi thường trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án yêu cầu bồi thường, trong trường hợp cần thiết, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Tờ trình về sự cần thiết, mục đích và căn cứ pháp lý của yêu cầu bồi thường; nội dung phương án và đánh giá tác động của yêu cầu bồi thường;

b) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến tại khoản 3 Điều này;

c) Các văn bản, tài liệu liên quan.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không nhận được trả lời đúng thời hạn, Bộ Công Thương căn cứ các thông tin sẵn có hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt phương án yêu cầu bồi thường trên cơ sở hồ sơ trình của Bộ Công Thương.

5. Bộ Công Thương chủ trì, tiến hành tham vấn với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về phương án yêu cầu bồi thường đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Trường hợp đạt được thỏa thuận về yêu cầu bồi thường, Bộ Công Thương chủ trì, giám sát việc thực hiện thỏa thuận.

7. Quy trình, thủ tục tiến hành phương án yêu cầu bồi thường thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 111. Xây dựng phương án trả đũa trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị nước nhập khẩu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trường hợp không đạt được thỏa thuận về yêu cầu bồi thường quy định tại khoản 5 Điều 110 Nghị định này, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng phương án trả đũa, trong trường hợp cần thiết, lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

a) Tờ trình về kết quả tham vấn theo quy định tại khoản 5 Điều 110 Nghị định này; sự cần thiết, mục đích và căn cứ pháp lý của phương án trả đũa; nội dung phương án và đánh giá tác động của phương án trả đũa;

b) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Dự thảo quyết định về việc tiến hành phương án trả đũa;

d) Các văn bản, tài liệu liên quan.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không nhận được trả lời đúng thời hạn, Bộ Công Thương căn cứ các thông tin sẵn có hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt phương án trả đũa trên cơ sở hồ sơ trình của Bộ Công Thương.

5. Quy trình, thủ tục tiến hành phương án trả đũa thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 112. Tham gia bên liên quan trong các vụ việc phòng vệ thương mại, bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại

1. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên liên quan khi nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Bộ Công Thương xem xét đăng ký tham gia bên thứ ba trong các vụ việc giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới trong trường hợp vụ việc có liên quan đến quyền, lợi ích của Việt Nam trong lĩnh vực phòng vệ thương mại. Trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương tham khảo ý kiến các bộ, ngành liên quan để xem xét đăng ký tham gia.

3. Bộ Công Thương có thể xem xét cung cấp các thông tin, tài liệu trong quá trình tham gia bên thứ ba tại khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của tổ chức, cá nhân với điều kiện các tài liệu, thông tin đó được phép công bố theo quy định của các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 113. Sử dụng dịch vụ pháp lý

1. Bộ Công Thương được sử dụng luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý trong quá trình thực thi các quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình lựa chọn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý trong trường hợp Bộ Công Thương có đề nghị bằng văn bản.

2. Bộ Công Thương quy định tiêu chí lựa chọn dịch vụ pháp lý.

3. Bộ Tài chính bảo đảm ngân sách cho việc sử dụng dịch vụ pháp lý trong các hoạt động trợ giúp thương nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương.

Điều 114. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân

1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành, nghề, thương nhân dựa trên nguyên tắc sau:

a) Bộ Công Thương chủ trì, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp kịp thời với Bộ Công Thương trong các hoạt động quy định tại Điều 76 của Luật Quản lý ngoại thương;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp

thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương khi xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Nội dung phối hợp được thực hiện như sau:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trong phạm vi quyền hạn, chức năng cung cấp thông tin, tài liệu, ý kiến đánh giá đúng thời hạn trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương, giải trình các nội dung khi cơ quan điều tra nước ngoài điều tra tại chỗ theo sự điều phối của Bộ Công Thương;

b) Hiệp hội ngành, nghề phối hợp với Bộ Công Thương theo dõi các thông tin về thị trường xuất khẩu để đánh giá nguy cơ nước ngoài điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, thông báo các thông tin liên quan đến vụ việc nước ngoài điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại tới các thành viên, xem xét tham gia bên liên quan trong vụ việc, thực hiện các hoạt động khác theo đề nghị của Bộ Công Thương;

c) Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, trong phạm vi chức năng, quyền hạn, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn, trợ giúp thương nhân Việt Nam khi bị nước ngoài điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, thực hiện các hoạt động trợ giúp khác theo đề nghị của Bộ Công Thương;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thu thập, theo dõi thông tin, thông báo của cơ quan liên quan của nước nhập khẩu về các biện pháp phòng vệ thương mại và kịp thời thông báo về Bộ Công Thương, hỗ trợ tìm hiểu các dịch vụ pháp lý theo đề nghị của Bộ Công Thương;

đ) Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động quy định tại chương này, cung cấp kịp thời số liệu xuất khẩu, nhập khẩu theo đề nghị của cơ quan có liên quan của Bộ Công Thương;

e) Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động quy định tại chương này, chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chủ động làm việc với cơ quan có liên quan nước nhập khẩu để tìm hiểu, theo dõi, tổng hợp thông tin vụ việc, thông báo kịp thời về Bộ Công Thương và phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng phương án xử lý;

g) Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công Thương trong các hoạt động quy định tại chương này, phối hợp nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp lý của Tổ chức thương mại thế giới, của các nước về các biện pháp phòng vệ thương mại;

h) Thương nhân Việt Nam có văn bản đề nghị trợ giúp có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý vụ việc, chịu trách nhiệm về các thông tin, tài liệu cung cấp cho Bộ Công Thương.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 115. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 116. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 117. Quy định chuyển tiếp

Các vụ việc điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được Cơ quan điều tra thông báo đã tiếp nhận hồ sơ yêu cầu điều tra, rà soát đầy đủ và hợp lệ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được giải quyết theo quy định của Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH. 38

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Bùi Thanh Sơn